

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN QUỠ CHÂU  
NGHỆ AN

Mẫu số 52-DS theo NQ số 01/2017 HĐTP - TANDTC  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 48/2023/HNGĐ-ST  
Ngày 20/7/2023  
V/v tranh chấp HN&GD

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỠ CHÂU, TỈNH NGHỆ AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Văn Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Phan Thị Duệ và bà Lang Thị Hồng Vy.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lô Văn Linh - Thẩm tra viên tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:** Bà Trần Hoàng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2023, tại Phòng xử án Toà gia đình và người chưa thành niên, Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử (*Lần thứ hai*) số 37/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị S T H, sinh năm 1981.

Trú tại: Bản N T, xã C B, huyện Q C, tỉnh Nghệ An.

Nghề nghiệp: Lao động tự do.

Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Anh L V D, sinh năm 1975.

Trú tại: Bản N T, xã C B, huyện Q C, tỉnh Nghệ An.

Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/4/2023 và nộp cho Tòa án vào ngày 25/4/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị S T H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị S T H và anh L V D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, vào thời điểm đó chị H chưa đủ tuổi nên không đi đăng ký kết hôn và cho đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Năm 1998 hai người làm nhà ở riêng. Quá trình chung sống không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được do tính tình hai bên không phù hợp, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn đánh chửi nhau, vợ chồng không có ý thức cùng nhau làm ăn xây dựng gia đình. Từ năm 2016 đến nay anh D bỏ mẹ con chị H đến ở với người phụ nữ khác và đi làm ăn xa, nay không rõ địa chỉ ở đâu. Hai bên không đi lại, không có trách nhiệm gì với nhau nữa. Thấy rằng tình cảm vợ chồng không còn, quan hệ chung sống không hạnh phúc

và không thể kéo dài nên chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh L V D. Do hai người đã ly thân từ lâu và hiện nay đang phải đi làm ăn xa nên chị H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, đồng thời không có bổ sung, thay đổi gì về các nội dung yêu cầu khởi kiện.

- Về quan hệ con cái: Chị S T H và anh L V D có với nhau 05 người con chung nhưng hai trong số đó đã mất khi còn nhỏ. Hiện đang còn 03 con, đó là L T H, sinh ngày 20/11/1996; L N A , sinh ngày 18/7/2003 và L M K, sinh ngày 26/9/2010. Ngoài ra không nhận nuôi con nuôi và chị H không có con riêng. Trong đơn xin ly hôn cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, chị H đề nghị nếu ly hôn thì xin nhận nuôi dưỡng, chăm sóc con chung chưa trưởng thành là L M K và không yêu cầu anh L V D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Hai con lớn đã trưởng thành nên không đề nghị gì.

Quá trình thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, cháu L M K là con chung của chị H và anh D trình bày: nếu bố, mẹ ly hôn thì xin được ở với mẹ, vì từ khi bố bỏ nhà ra đi cho đến nay thì vẫn ở với mẹ và do mẹ nuôi dưỡng, chăm sóc.

Vào thời điểm nộp đơn khởi kiện, do không biết được anh D hiện nay đi đâu, làm gì, không rõ địa chỉ nên chị H đã có đơn đề nghị Tòa án tiến hành thủ tục niêm yết, tổng đạt cho anh D bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ đã nộp cho Tòa án; có đơn đề nghị không tiến hành thủ tục hoà giải, đối thoại theo quy định. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án, triệu tập các bên để tiến hành lấy lời khai, kiểm tra việc giao nộp chứng cứ và hoà giải theo quy định nhưng anh D đều vắng mặt. Xác minh tại địa phương cho thấy, bản thân anh D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã C B, huyện Q C nhưng nay không có mặt tại địa phương và đang đi làm ăn xa không rõ địa chỉ. Anh trai của anh D là L V M cũng cho biết lâu nay anh D đi làm ăn xa, không biết làm gì, ở đâu và cũng không về thăm nhà. Do vắng mặt nên anh D không có tài liệu, chứng cứ gì giao nộp cho Tòa án.

- Về quan hệ tài sản: Chị S T H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do quan hệ chung sống giữa chị S T H và anh L V D không đăng ký kết hôn, vi phạm điều cấm của pháp luật, do đó Tòa án tiến hành lập biên bản không được hoà giải theo quy định tại khoản 2 điều 206 của Bộ luật TTDS và mở phiên Tòa để xét xử vụ theo quy định của pháp luật.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành các quy định của pháp luật tố tụng dân sự và cố tình vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, khoản 7 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 2 điều 227, khoản 1 điều 228, điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các điều 8, 9, 14, 81, 82 và 83 luật Hôn nhân và gia đình, xử:

- Về quan hệ tình cảm: Không công nhận chị S T H và anh L V D là vợ chồng.

- Về việc nuôi con chung: Đề nghị giao con chung chưa trưởng thành là L M K, sinh ngày 26/9/2010 cho chị S T H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi trưởng thành. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh L V D.

- Về quan hệ tài sản: Đề nghị không xem xét.
- Về án phí: Buộc chị S T H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét đầy đủ lời khai của nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

#### [1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình và tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Nguyên đơn và bị đơn có hộ khẩu cư trú tại huyện Q C, tỉnh Nghệ An. Do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An theo quy định tại khoản 1, khoản 7 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự có mặt của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Nguyên đơn chị S T H trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành đúng và đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nay có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt phù hợp quy định của pháp luật. Bị đơn là anh L V D trong quá trình Tòa án triệu tập làm việc và xét xử đều vắng mặt không có lý do mặc dầu đã được thông báo, tổng đạt, niêm yết hợp lệ. Căn cứ vào Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP-TANDTC ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, hướng dẫn thi hành một số quy định của khoản 1 và khoản 3 điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự thì nguyên đơn là chị H đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn, trong khi đó bị đơn là anh L V D có đăng ký hộ khẩu tại địa phương, nhưng đi làm ăn xa không thông báo cho nguyên đơn, không báo với chính quyền địa phương và cũng không thông báo cho Tòa án biết. Hành vi đó của anh D là đã cố tình chống đối, trốn tránh.

Đây là lần thứ hai Tòa án mở phiên tòa để xét xử vụ án nhưng anh L V D vắng mặt không có lý do, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 điều 227 và khoản 1 điều 228 của Bộ luật TTDS.

#### [2]. Về sự thay đổi Hội thẩm nhân dân:

Trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử, những người tiến hành tố tụng về phía Hội thẩm nhân dân gồm có: Ông Vi Văn Tuấn và bà Lang Thị Hồng Vy; Hội thẩm nhân dân dự khuyết: Ông Lý Văn Huân và bà Phan Thị Duệ. Tại phiên tòa ông Vi Văn Tuấn vắng mặt do bận công tác khác không thể tham gia tiến hành tố tụng được, tuy nhiên bà Phan Thị Duệ có mặt từ đầu. Do đó bà Phan Thị Duệ thay thế ông Vi Văn Tuấn để tham gia tố tụng tại phiên tòa theo quy định tại khoản 1 điều 226 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### [3]. Về nội dung:

[3.1]. Về quan hệ tình cảm: Chị H và anh D chung sống với nhau từ năm 1995, vào thời điểm đó chị H chưa đủ 18 tuổi nên không đăng ký kết hôn. Khi hai người chung sống với nhau thì lúc đó Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 đang có hiệu lực pháp luật. Năm 2000, Quốc Hội ban hành Luật Hôn nhân và Gia đình mới, sửa đổi, bổ

sung một số điều so với Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Cùng với việc ban hành Luật Hôn nhân và Gia đình mới, Quốc Hội đã ban hành Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình. Tại điểm b điều 3 của NQ số 35 quy định:

*b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.*

*Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng.*

Mặc dầu pháp luật đã quy định như vậy, nhưng cho đến nay chị H và anh D vẫn chưa đăng ký kết hôn mặc dầu đã có đủ điều kiện. Do đó quan hệ chung sống giữa chị H và anh D đã vi phạm điều cấm của pháp luật. Quá trình hai người chung sống với nhau không hạnh phúc do anh D không chịu khó làm ăn để chăm lo cho cuộc sống gia đình và có quan hệ với người phụ nữ khác. Từ đầu năm 2016 đến nay hai người đã sống ly thân, không đi lại, không liên lạc và không có trách nhiệm với nhau trong cuộc sống nữa. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập các bên để tiến hành thu thập chứng cứ nhưng anh D vắng mặt và đã lập biên bản không được tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 2 điều 206 BLTTDS. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn anh D. Thấy rằng mâu thuẫn giữa hai người đã thực sự trầm trọng, quan hệ chung sống không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được và trên thực tế đã sống ly thân từ lâu nay. Mặc dầu chị H xin ly hôn nhưng Hội đồng xét xử thấy rằng chị H và anh D chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, do đó mối quan hệ này đã vi phạm điều cấm của pháp luật. Căn cứ quy định tại các điều 8, 9 và 14 Luật Hôn nhân và Gia đình để tuyên không công nhận chị S T H và anh L V D là vợ chồng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3.2]. Về quan hệ con cái: Hiện tại hai người có 03 con chung và trong đó 02 con lớn đã trưởng thành, nay còn con chung chưa trưởng thành là L M K, sinh ngày 26/9/2010. Nếu ly hôn, chị H đề nghị được nhận nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là L M K và không yêu cầu anh D phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con. Quá trình xác minh, thu thập chứng cứ và lấy lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, cháu L M K mong muốn được ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Mặc dầu chị H và anh D chung sống với nhau không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, tuy nhiên về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con trong trường hợp này căn cứ các điều 15, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết theo quy định chung. Xét thấy, việc giao con chung chưa trưởng thành cho người nào nuôi là xuất phát từ quyền lợi của người con phải được nuôi dưỡng, chăm sóc trong điều kiện tốt nhất có thể được để phát triển bình thường, khỏe mạnh và có cơ hội học tập, ngoài ra còn xem xét đến khả năng của người được giao nghĩa vụ nuôi con. Nay bản thân anh D không có mặt ở nhà, lâu nay không thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc con cái; còn chị H có sức khỏe, có nhận thức và khả năng làm ăn để nuôi con. Do đó nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị H, giao

con chung chưa trưởng thành là L M K, sinh ngày 26/9/2010 cho chị S T H nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành và tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh L V D. Sau này giữa các bên có tranh chấp về người nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng và nếu có yêu cầu thì sẽ xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[4]. Về quan hệ tài sản: Chị S T H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị S T H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các điều 8, 9, 14, 15, 81, 82 và 83 luật Hôn nhân và gia đình; điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

- Về quan hệ tình cảm: Không công nhận chị S T H và anh L V D là vợ chồng.

- Về quan hệ con cái: Chấp nhận yêu cầu của chị S T H. Giao con chung L M K, sinh ngày 26/9/2010 cho chị S T H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi trưởng thành. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh L V D.

Anh L V D được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- Về án phí: Chị S T H phải chịu 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà chị H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Châu theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006534 ngày 25/4/2023. Chị H đã nộp đủ án phí DSST.

Án xử công khai, sơ thẩm. Vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Các bên đều được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định./.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

#### **Nơi nhận:**

- TAND Tỉnh Nghệ An;
- VKSND huyện Quỳnh Châu;
- Chi cục THA DS huyện Quỳnh Châu;
- UBND xã Châu Bính, huyện Quỳnh Châu;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**Võ Văn Dũng**